

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ
HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020



MỤC LỤC

	<u>Trang</u>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 48

CÔNG TY CP DỊCH VỤ HÀNG KHÔNG SÂN BAY NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO CỦA HĐQT VÀ BAN GIÁM ĐỐC
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Đức Cảnh	Chủ tịch
Ông Trần Việt Phương	Thành viên
Bà Hà Thị Thu Nga	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 12/6/2020)
Bà Phan Diễn Anh	Thành viên
Ông Vũ Ngọc Sơn	Thành viên (bổ nhiệm ngày 12/6/2020)

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng ban
Bà Nghiêm Thị Thúy Tươi	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Thi	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc trong suốt năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trần Việt Phương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Cương	Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Nhóm Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.



BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Nhóm Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty tại ngày 31/12/2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc,



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021

1789-
ÔNG T
TNHH
ĐÁN & T
VIỆT
H NHÃ
A NỘ.
ẤY-T

Số: 20/2021/RSMHN-BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP*V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài***Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài****Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") và các công ty con, công ty liên kết (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập tại ngày 26/02/2021 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 06 đến trang 48.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần tại Báo cáo kiểm toán độc lập số 64/2020/UHY-BCKT phát hành ngày 28/02/2020.



Nguyễn Thành Lâm
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
0299-2018-026-1

A blue ink handwritten signature of Hoàng Thị Vinh.

Hoàng Thị Vinh
Kiểm toán viên

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:
1678-2018-026-1

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam
Thành viên Hãng RSM Quốc tế

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2021



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		144.430.121.337	208.631.204.358
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	31.475.269.487	68.686.407.836
1. Tiền	111		24.475.269.487	41.613.207.836
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.000.000.000	27.073.200.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		33.637.831.956	16.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	33.637.831.956	16.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		55.103.142.745	83.442.817.254
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	45.052.876.783	55.806.571.570
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	5.166.561.231	16.860.705.196
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.973.595.169	10.775.540.488
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(89.890.438)	-
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	16.649.671.328	37.316.942.031
1. Hàng tồn kho	141		16.649.671.328	37.316.942.031
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.564.205.821	3.185.037.237
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	1.104.845.825	1.986.791.766
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	4.15	6.459.359.996	1.198.245.471
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		301.362.976.681	221.861.951.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.759.117.641	1.937.617.641
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4.3	1.412.487.563	1.412.487.563
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	917.346.078	1.095.846.078
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(570.716.000)	(570.716.000)
II. Tài sản cố định	220		162.933.848.604	101.940.651.145
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	160.384.167.734	98.916.677.388
Nguyên giá	222		320.032.129.374	240.053.675.893
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(159.647.961.640)	(141.136.998.505)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	2.549.680.870	3.023.973.757
Nguyên giá	228		9.634.252.288	8.659.252.288
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.084.571.418)	(5.635.278.531)
III. Bất động sản đầu tư	230	4.10	13.136.933.005	14.104.160.092
Nguyên giá	231		14.243.961.941	14.243.961.941
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.107.028.936)	(139.801.849)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		23.031.356.418	1.712.737.106
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	23.031.356.418	1.712.737.106
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	97.211.833.598	97.364.023.637
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		517.143.598	669.333.637
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		96.694.690.000	96.694.690.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.289.887.415	4.802.761.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	2.974.339.201	4.447.512.725
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		315.548.214	355.249.175
3. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		445.793.098.018	430.493.155.879



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		255.225.585.472	210.946.222.419
I. Nợ ngắn hạn	310		139.984.823.926	143.690.875.999
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	40.814.001.473	62.909.264.381
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		466.647.601	1.466.137.165
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.15	904.041.856	2.556.908.254
4. Phải trả người lao động	314		13.952.603.152	31.037.731.747
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	2.978.038.225	2.657.857.473
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		82.090.908	12.925.439.721
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	4.471.114.754	8.980.609.831
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	69.374.683.733	15.962.692.840
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.941.602.224	5.194.234.587
II. Nợ dài hạn	330		115.240.761.546	67.255.346.420
1. Phải trả dài hạn khác	337	4.16	3.640.963.167	3.110.065.167
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	111.599.798.379	64.023.147.981
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	122.133.272
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		190.567.512.546	219.546.933.460
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	190.567.512.546	219.546.933.460
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		83.157.640.000	83.157.640.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		83.157.640.000	83.157.640.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(2.820.000)	(2.820.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		38.553.684.206	33.053.684.206
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		3.969.213.452	3.969.213.452
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.770.305.800	36.075.391.158
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.221.734.177	4.541.933.339
- (Lỗ)/LNST chưa phân phối năm nay	421b		(451.428.377)	31.533.457.819
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		62.119.489.088	63.293.824.644
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		445.793.098.018	430.493.155.879



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019 (trình bày lại)
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	01	5.1	338.818.541.354	595.776.777.339
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	245.147.357	353.306.449
3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ	10		338.573.393.997	595.423.470.890
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	189.008.092.936	315.381.122.535
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ	20		149.565.301.061	280.042.348.355
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	25.553.128.103	22.981.662.344
7. Chi phí tài chính	22	5.5	9.919.948.929	5.229.000.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.178.661.223	4.961.797.988
8. Phần lỗ/(lãi) trong công ty liên doanh, liên kết	24		152.190.039	(674.448)
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	118.706.084.980	198.060.226.457
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	47.118.471.874	57.319.418.206
11. (Lỗ)/LN thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(778.266.658)	42.416.039.881
12. Thu nhập khác	31	5.8	1.563.742.930	889.531.861
13. Chi phí khác	32	5.9	997.103.925	539.872.205
14. Lợi nhuận khác	40		566.639.005	349.659.656
15. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(211.627.653)	42.765.699.537
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.10	67.733.091	5.139.857.762
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	5.11	39.700.961	(540.438.385)
18. (Lỗ)/LNST thu nhập doanh nghiệp	60		(319.061.705)	38.166.280.160
19. (Lỗ)/LNST của cổ đông của công ty mẹ	61		(451.428.377)	31.533.457.819
20. LNST của cổ đông không kiểm soát	62		132.366.672	6.632.822.341
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.18.4	(54)	2.966
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.18.4	(54)	2.966



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kê toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. (Lỗ)/lợi nhuận trước thuế	01	5.10	(211.627.653)	42.765.699.537
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		26.245.550.776	23.338.546.680
- Các khoản dự phòng	03	5.7	89.890.438	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(27.648.295)	254.135.607
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(25.002.450.810)	(22.604.204.409)
- Chi phí lãi vay	06		9.178.661.223	4.961.797.988
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.272.375.679	48.715.975.403
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		23.171.341.812	(19.306.910.125)
- Giảm hàng tồn kho	10		20.667.270.703	4.844.755.325
- (Giảm)/tăng các khoản phải trả	11		(63.370.084.760)	8.652.425.435
- Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		2.355.119.465	(298.119.776)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(8.420.136.924)	(5.245.954.768)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.949.762.127)	(2.537.088.316)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(7.146.311.413)	(3.763.875.083)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.420.187.565)	31.061.208.095
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(103.726.080.285)	(42.450.055.261)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		39.991.409	1.884.605.585
3. Tiền chi cho vay, mua các CCN của đơn vị khác	23		(78.100.000.000)	(16.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.462.168.044	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		25.114.649.440	21.979.582.911
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(96.209.271.392)	(34.585.866.765)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		129.515.437.193	48.738.581.440
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(28.526.795.902)	(20.952.468.541)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(17.570.935.940)	(20.441.227.785)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		83.417.705.351	7.344.885.114
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		(37.211.753.606)	3.820.226.444
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4.1	68.686.407.836	64.869.752.653
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		615.257	(3.571.261)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4.1	31.475.269.487	68.686.407.836



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kê toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài, một doanh nghiệp thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Hàng không Việt Nam. Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài theo Quyết định số 3978/QĐ-BGTVT ngày 21/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Từ khi chuyển đổi, Công ty đã thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 11 lần, lần cuối cùng vào ngày 14/9/2018.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất, Công ty có vốn điều lệ là 83.157.640.000 VND, tương đương 8.315.764 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – Công ty Cổ phần sở hữu 51%.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, Hà Nội.

Tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 757 người (tại ngày 01/01/2020 là 876 người).

Ngày 16/01/2017, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành Quyết định số 36/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NAS;
- Mệnh giá: 10.000 VND/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 8.315.764 cổ phiếu (Tám triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm sáu mươi tư cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 83.157.640.000 VND (Tám mươi ba tỷ, một trăm năm mươi bảy triệu, sáu trăm bốn mươi nghìn đồng).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không. Chi tiết bao gồm: Vận chuyển hành khách, hàng hóa trong sân đỗ máy bay; Dịch vụ vận tải mặt đất; Dịch vụ vận chuyển hàng hóa; Kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; Dịch vụ làm thủ tục hàng không tại thành phố; Kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập cảnh; Dịch vụ lắp đặt trang thiết bị phục vụ mặt đất ngành hàng không; Khai thác dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết bao gồm: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết bao gồm: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt). Chi tiết là vận tải hành khách bằng taxi;
- Bốc xếp hàng hóa.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Từ đầu năm 2020, đại dịch COVID-19 có những ảnh hưởng gần như toàn bộ tới nền kinh tế Việt Nam. So với kế hoạch năm và so với cùng kỳ năm trước thì doanh thu và kết quả hoạt động trong năm 2020 của Công ty cũng bị sụt giảm đáng kể.

Trong bối cảnh hoạt động kinh doanh, sản xuất chịu nhiều tác động do dịch COVID-19, Chính phủ đã và đang có nhiều chính sách nhằm hỗ trợ doanh nghiệp vượt qua khó khăn.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các công ty con, công ty liên doanh, liên kết như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con				
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	51%	49,12%	49,12%
Công ty liên doanh, liên kết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Sân bay Quốc tế Nội Bài, Phú Minh, Sóc Sơn, Hà Nội	36%	16%	16%

Các chi nhánh trực thuộc không có tư cách pháp nhân, hạch toán phụ thuộc bao gồm:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Hà Nội;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại Đà Nẵng;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài tại TP. Hồ Chí Minh.

Đến thời điểm ngày 31/12/2020, theo Thông báo số 751051/20 ngày 04/12/2020 của Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội đã thông báo về việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh tại Hà Nội. Bên cạnh đó, các chi nhánh khác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động.

1789
CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG
KHÔNG SÂN BAY
NỘI BÀI &
VIỆT NAM
LIÊN NHÃ
NỘI BÀI
ẤY - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đây là Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính (tiếp)

Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của những công ty này. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu).

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty được hưởng trong thu nhập và chi phí của các đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Công ty phải chia sẽ vượt quá lợi ích của Công ty trong đơn vị nhận đầu tư được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

3.3 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

3.5 Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với mức quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để bảo đảm phản ánh giá trị các khoản nợ phải thu không cao hơn giá trị có thể thu hồi được.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 Hàng tồn kho

Nguyên tắc dự phòng nợ phải thu khó đòi (tiếp)

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh đối với hàng miễn thuế, theo phương pháp bình quân gia quyền tháng đối với các hàng tồn kho khác và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Giám đốc dựa trên khả năng sử dụng của các hàng tồn kho này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

3.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn hơn 7 triệu VNĐ được phân bổ từ 02 - 03 năm;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ theo thời hạn trên từng thời hạn trên từng Hợp đồng.
- Đối với công cụ, dụng cụ có giá trị dưới 7 triệu VNĐ được ghi nhận toàn bộ vào chi phí trong năm khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.8 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị quyết toán công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng ước tính (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
TSCĐ khác	04 – 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích (từ 04 đến 05 năm).

3.10 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

51789
CÔNG TY
TNHH
TOÁN & T
VIỆT
CHI NHÁ
HÀ NỘI
BÁY - T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 Bất động sản đầu tư (tiếp)

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư (tiếp)

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

3.12 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm tài chính.

3.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.15 Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của năm đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Nhóm Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 Doanh thu, thu nhập khác (tiếp)

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.16 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.17 Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.18 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

3.19 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.20 Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.21 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

3.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.23 Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

51789
ÔNG
TNH
DÁN &
VIỆT
HI NH
TÀ NỘ
ẤY - 1

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.24 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm tài chính hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tài chính. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc năm tài chính giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

001.C
Y
RƯ VẤN
NAM
NH
P H A N H

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.24 Thuế (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp)

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại với thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do nhóm Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

▪ Dịch vụ sửa chữa	10%
▪ Bán hàng hóa, vật tư	10%
▪ Các dịch vụ khác	5%
▪ Bán hàng hóa miễn thuế, hàng xuất khẩu	0%

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ưu đãi, miễn giảm thuế

Để hỗ trợ các doanh nghiệp, Chính phủ ban hành Nghị định 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 quy định việc gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất. Theo đó, Công ty được gia hạn thời hạn nộp thuế đối với số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp theo quyết toán của kỳ tính thuế năm 2019 và số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp theo tờ khai. Thời gian gia hạn là 05 tháng, kể từ ngày xin gia hạn (ngày 20/4/2020) theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Tiền mặt	447.947.424	751.068.033
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.027.322.063	40.862.139.803
Các khoản tương đương tiền (i)	7.000.000.000	27.073.200.000
Cộng	31.475.269.487	68.686.407.836

(i) Số dư tại ngày 31/12/2020 là các khoản tiền gửi từ 03 tháng trở xuống tại các Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín và Ngân hàng TMCP Đông Nam Á với lãi suất từ 3,4% đến 6,7%/năm.

4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND		Tại ngày 01/01/2020 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	23.600.000.000	23.600.000.000	16.000.000.000	16.000.000.000
Trái phiếu Chính phủ/Doanh nghiệp	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Các khoản đầu tư khác	2.037.831.956	2.037.831.956	-	-
Cộng	33.637.831.956	33.637.831.956	16.000.000.000	16.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi từ 03 tháng trở lên tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng và lãi suất trong khoảng từ 5%/năm đến 7,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.3 Phải thu của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại) VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ các bên liên quan	23.502.864.145	21.006.859.656
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài	19.631.217.961	19.621.722.268
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	956.325.787	666.033.322
Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	162.435.043	455.181.112
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.454.570.471	113.754.300
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc	13.165.000	52.340.037
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	-	544.500
Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	73.980.000	1.760.000
CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	17.817.710	-
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	130.638.813	69.679.658
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	62.713.360	25.844.459
Các khoản phải thu bên thứ ba	21.550.012.638	34.799.711.914
Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế	-	3.300.217.302
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng	1.532.391.664	1.216.752.261
Công ty Cổ phần Dịch vụ Truyền thông số	175.140.000	1.020.260.000
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Đại Sơn	943.636.318	1.274.550.532
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam	932.304.371	1.822.819.947
Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bưu điện	1.967.643.451	136.810.592
Công ty TNHH Hanaro TNS Việt Nam	1.202.858.000	1.334.088.000
Công ty CP Hàng không Vietjet	56.774.194	110.616.000
Hãng Hàng không Lào	2.417.205	359.896.795
Hàng không Dragon	29.443.859	38.321.308
Các công ty khác	14.707.403.576	24.185.379.177
Cộng	45.052.876.783	55.806.571.570
Dài hạn		
Các khoản phải thu bên thứ ba	1.412.487.563	1.412.487.563
Công ty Cổ phần Hàng không Indochina (i)	570.716.000	570.716.000
Các công ty khác	841.771.563	841.771.563
Cộng	1.412.487.563	1.412.487.563

(i) Khoản phải thu của Công ty Cổ phần Hàng không Indochina đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tỷ lệ 100%, hiện công ty này đang thực hiện thủ tục giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Trả trước cho các bên liên quan	118.599.744	-
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Nam	118.599.744	-
Trả trước cho bên thứ ba	5.047.961.487	16.860.705.196
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Miền Bắc	-	10.776.000.000
Công ty TNHH MTV Sách báo Văn hóa phẩm Hà Nội	335.813.100	335.813.100
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Quốc Khánh	227.439.626	227.439.626
Công ty TNHH Ứng dụng Thiết bị Công nghệ mới	320.000.000	320.000.000
Công ty TNHH Digital Systems	338.600.000	-
Các nhà cung cấp khác	3.826.108.761	5.201.452.470
Cộng	5.166.561.231	16.860.705.196

4.5 Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải thu bên liên quan	333.183.704	3.702.132
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	193.183.704	3.702.132
Ký quỹ tại Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	140.000.000	-
Phải thu bên thứ ba	4.640.411.465	10.771.838.356
Ký cược, ký quỹ	612.333.000	627.333.000
Tạm ứng	1.221.153.874	1.598.572.153
Phải thu khác	2.806.924.591	8.545.933.203
- Tạm tính lãi tiền gửi	1.156.109.590	390.027.597
- Công ty Cổ phần Nhà hàng Món Huế (phải thu theo hợp đồng hợp tác)	-	717.659.735
- Phải thu khác	1.650.815.001	7.438.245.871
Cộng	4.973.595.169	10.775.540.488
Dài hạn		
Phải thu bên liên quan	12.000.000	12.000.000
Ký quỹ tại Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	12.000.000	12.000.000
Phải thu bên thứ ba	905.346.078	1.083.846.078
Ký cược, ký quỹ	905.346.078	1.083.846.078
Cộng	917.346.078	1.095.846.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.6 Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.993.453.103	2.588.528.854
Công cụ, dụng cụ	484.764.645	499.963.317
Hàng hóa	13.277.286.501	32.358.859.526
Hàng gửi bán	894.167.079	1.869.590.334
Cộng	16.649.671.328	37.316.942.031

4.7 Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	283.601.556	463.639.391
Chi phí thuê mặt bằng	275.512.126	732.599.413
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	545.732.143	790.552.962
Cộng	1.104.845.825	1.986.791.766
Dài hạn		
Chi phí thiết bị, CCDC chờ phân bổ	2.455.996.924	4.162.220.927
Chi phí trả trước dài hạn khác	518.342.277	285.291.798
Cộng	2.974.339.201	4.447.512.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2020	92.766.345.542	28.063.272.460	99.484.216.998	2.155.762.019	17.584.078.874	240.053.675.893
Mua sắm	-	-	77.396.399.729	-	-	77.396.399.729
XDCB hoàn thành	7.221.790.492	-	-	-	-	7.221.790.492
Tặng khác (i)	2.913.145.970	-	-	-	-	2.913.145.970
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.272.426.158)	(6.046.865.009)	-	-	(8.319.291.167)
Điều chỉnh do hợp nhất	153.281.691	-	613.126.766	-	-	766.408.457
Tại ngày 31/12/2020	103.054.563.695	25.790.846.302	171.446.878.484	2.155.762.019	17.584.078.874	320.032.129.374
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2020	45.155.147.903	21.966.940.870	66.821.796.519	1.326.138.661	5.866.974.553	141.136.998.505
Khấu hao	9.117.290.720	2.800.923.371	11.004.816.562	351.936.776	554.063.373	23.829.030.802
Thanh lý, nhượng bán	-	(2.272.426.158)	(6.046.865.009)	-	-	(8.319.291.167)
Điều chỉnh do hợp nhất	600.244.700	-	2.400.978.800	-	-	3.001.223.500
Tại ngày 31/12/2020	54.872.683.323	22.495.438.083	74.180.726.872	1.678.075.437	6.421.037.926	159.647.961.640
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2020	47.611.197.639	6.096.331.590	32.662.420.479	829.623.358	11.717.104.321	98.916.677.388
Tại ngày 31/12/2020	48.181.880.373	3.295.408.219	97.266.151.612	477.686.582	11.163.040.948	160.384.167.734

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 63.095.844.162 VND (tại ngày 31/12/2019 là 57.130.297.824 VND). Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với nguyên giá 107.555.695.049 VND và giá trị còn lại là 97.896.123.452 VND tại ngày 31/12/2020 để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

(i) Tài sản thu về theo Quyết định số 979/2020/QĐST-KDTM ngày 30/9/2020 của Tòa án Nhân dân Quận 3, TP. Hồ Chí Minh về việc "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh" với Công ty TNHH Nhà hàng Món Huế.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.9 Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2020	8.477.434.106	181.818.182	8.659.252.288
Mua sắm	975.000.000	-	975.000.000
Tại ngày 31/12/2020	9.452.434.106	181.818.182	9.634.252.288
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2020	5.629.924.996	5.353.535	5.635.278.531
Khấu hao	1.412.929.251	36.363.636	1.449.292.887
Tại ngày 31/12/2020	7.042.854.247	41.717.171	7.084.571.418
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2020	2.847.509.110	176.464.647	3.023.973.757
Tại ngày 31/12/2020	2.409.579.859	140.101.011	2.549.680.870

Tại ngày 31/12/2020, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.378.710.554 VND (tại ngày 31/12/2019 là 1.493.910.554 VND).

4.10 Bất động sản đầu tư

	Tại ngày 01/01/2020 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
<u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u>				
NGUYÊN GIÁ				
Nhà	14.243.961.941	-	-	14.243.961.941
Cộng	14.243.961.941	-	-	14.243.961.941
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Nhà	139.801.849	967.227.087	-	1.107.028.936
Cộng	139.801.849	967.227.087	-	1.107.028.936
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Nhà	14.104.160.092			13.136.933.005
Cộng	14.104.160.092			13.136.933.005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Mua sắm tài sản cố định	-	43.693.821
Xây dựng cơ bản dở dang	23.031.356.418	1.669.043.285
Dự án cải tạo phòng C nội địa và quốc tế	17.093.795.459	550.818.181
Dự án mở rộng phòng C nội địa	5.757.488.959	212.727.272
Khu Briefing	-	905.497.832
Hệ thống đánh giá hiệu quả công việc	180.072.000	-
Cộng	23.031.356.418	1.712.737.106

001-
TY
H
& TƯ VẤN
NAM
ÁNH
ỘI
T.P. HÀ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.12 Đầu tư tài chính dài hạn

	Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Giao nhận hàng hóa Nasco</i>	-	-	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	517.143.598	-	-	669.333.637	-	-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam</i>	517.143.598	-	-	669.333.637	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	96.694.690.000	127.935.430.000	-	96.694.690.000	132.504.552.500	-
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (NCTS)</i>	6.694.690.000	127.935.430.000	-	6.694.690.000	132.504.552.500	-
<i>Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh (i)</i>	90.000.000.000	-	-	90.000.000.000	-	-
Cộng	97.211.833.598	127.935.430.000	-	97.364.023.637	132.504.552.500	-

(i) Đây là khoản đầu tư mà Công ty góp vốn chiếm tỷ lệ sở hữu 15%. Theo Giấy chứng nhận phần vốn góp số 04/2019/GCN-CRTC ngày 10/10/2019, phần vốn góp của Công ty tại Công ty CP Nhà ga Quốc tế Cam Ranh là 11.250.000 cổ phần tương ứng giá trị theo mệnh giá là 112.500.000.000 VND.

Tại ngày lập báo cáo này, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của một số khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính hợp nhất bởi không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện cũng chưa có hướng dẫn và quy định về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại)
	VND	VND
Phải trả bên liên quan	860.160.023	2.938.836.614
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	574.765.985	442.890.600
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc	-	1.589.550.631
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Trung	-	7.620.941
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Nam	5.841.141	514.935.369
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	121.430.418	142.810.702
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	8.120.219	12.831.924
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	9.198.200
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	147.304.960	217.850.502
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	2.697.300	1.147.745
Phải trả người bán bên thứ ba	39.953.841.450	59.970.427.767
Công ty TNHH DFS Việt Nam	4.139.767.663	17.961.586.014
Công ty TNHH EDF Việt Nam	5.340.038.861	17.392.222.689
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng VNCO	4.957.135.644	2.136.204.761
Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh	9.085.167.424	241.187.407
Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam	1.971.249.040	
Công ty TNHH Giải pháp TNG	14.460.482.818	22.239.226.896
Phải trả các đối tượng khác		
Cộng	40.814.001.473	62.909.264.381

4.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Phí nhượng quyền kinh doanh	-	47.428.452
Chi phí vận chuyển COB	-	335.928.000
Chi phí vận chuyển, bốc dỡ	896.723.390	-
Chi phí hoa hồng môi giới	663.099.802	693.961.407
Chi phí trích trước tiền thuê mặt bằng	800.727	-
Chi phí thù lao Hội đồng Quản trị	-	87.000.000
Chi phí lãi vay phải trả	758.524.299	-
Chi phí ăn ca, độc hại	44.715.000	97.909.566
Chi phí khác	614.175.007	1.395.630.048
Cộng	2.978.038.225	2.657.857.473



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.15 Thuế và các khoản khác phải nộp, phải thu Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại)		Trong năm		Tại ngày 31/12/2020	
	VND		VND		VND	
	Số dư		Tăng	Khấu trừ	Số dư	
Thuế GTGT được khấu trừ	1.198.245.471		34.563.717.416	29.302.602.891	6.459.359.996	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	328.843.796	36.243.625.970	36.230.851.118	-	341.618.648
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.949.762.127	67.733.091	1.949.762.127	-	67.733.091
Thuế thu nhập cá nhân	-	278.302.331	2.208.776.431	1.992.388.645	-	494.690.117
Thuế nhà thầu	-	-	180.882.080	180.882.080	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	680.660.157	680.660.157	-	-
Các loại thuế khác	-	-	18.000.000	18.000.000	-	-
Các khoản phí, lệ phí	-	-	62.867.498	62.867.498	-	-
Cộng	-	2.556.908.254	39.462.545.227	41.115.411.625	-	904.041.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.16 Phải trả khác

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Ngắn hạn		
Phải trả các bên liên quan	1.997.896.982	1.472.222.933
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.894.519.585	1.171.395.125
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	103.377.397	300.827.808
Các khoản phải trả bên thứ ba	2.473.217.772	7.508.386.898
Kinh phí công đoàn	234.413.157	333.928.449
Bảo hiểm y tế	15.136.020	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.567.200.000	1.851.200.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	656.468.595	5.323.258.449
Cộng	4.471.114.754	8.980.609.831
Dài hạn		
Các khoản phải trả bên thứ ba	3.640.963.167	3.110.065.167
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.640.963.167	3.110.065.167
Cộng	3.640.963.167	3.110.065.167



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại) VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2020 VND
Vay ngắn hạn	-	35.490.552.288	1.011.190.930	34.479.361.358
<i>Bên thứ ba</i>	-	35.490.552.288	1.011.190.930	34.479.361.358
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	-	35.490.552.288	1.011.190.930	34.479.361.358
Vay dài hạn đến hạn trả	15.962.692.840	46.448.234.507	27.515.604.972	34.895.322.375
<i>Bên thứ ba</i>	15.962.692.840	46.448.234.507	27.515.604.972	34.895.322.375
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii)	11.354.037.452	20.651.243.768	18.118.491.893	13.886.789.327
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	3.190.040.586	22.235.256.388	7.978.493.079	17.446.803.895
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	1.077.920.000	944.640.000	1.077.920.000	944.640.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	2.276.389.154	-	2.276.389.154
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Minh (vii)	228.194.802	228.205.198	228.200.000	228.200.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (vi)	112.500.000	112.500.000	112.500.000	112.500.000
Vay dài hạn	64.023.147.981	94.024.879.707	46.448.229.310	111.599.798.379
<i>Bên thứ ba</i>	64.023.147.981	94.024.879.707	46.448.229.310	111.599.798.379
Ngân hàng TMCP Quân đội (iv)	27.105.116.703	64.854.278.098	22.235.256.388	69.724.138.413
Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iii)	33.569.281.278	4.947.601.609	20.651.243.768	17.865.639.119
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	24.223.000.000	2.276.389.154	21.946.610.846
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (v)	2.611.900.000	-	944.640.000	1.667.260.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Quang Minh (vii)	399.350.000	-	228.200.000	171.150.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương - CN Sóc Sơn (vi)	337.500.000	-	112.500.000	225.000.000
Cộng	79.985.840.821	175.963.666.502	74.975.025.212	180.974.482.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- (i) Khoản vay ngắn hạn với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/CTD/VCB.CD-NASCO của ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ngày 09/6/2020 nhằm thanh toán các khoản công nợ liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hạn mức vay là 40.000.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 06 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (5%/năm).
- (ii) Khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng cung cấp tín dụng số 01/20/TDH/VCB.CD-NASCO được ký ngày 09/9/2020 nhằm thanh toán các chi phí của dự án Đầu tư 03 xe ô tô sản phẩm mới 100% chở khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ máy bay của Công ty. Hạn mức vay là 24.223.000.000 VND. Thời hạn của các khoản vay là 83 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 03 xe khách sân đỗ hiệu YUTONG. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, do ảnh hưởng của COVID-19 tài sản này chưa về, nguyên giá trên hợp đồng là 26.940.000.000 VND.
- (iii) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng tín dụng số 51/2015-HĐTDDH/NHCT144-NASCO được ký ngày 30/12/2015 nhằm thanh toán các khoản chi phí hợp lý thực hiện dự án đầu tư xây dựng đơn nguyên 2 và khối lượng đơn nguyên 1 - Trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 21.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 44/2016-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 24/6/2016 nhằm thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của dự án đầu tư phòng chờ Bông sen vàng và phòng VIP NASCO, nhà ga T1, cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2016-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 27/12/2016 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư mua 02 thang tải khách mới 100% tại tòa nhà đơn nguyên 2 Trụ sở Công ty. Hạn mức tín dụng là 2.392.600.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 13/01/2017 nhằm mục đích thanh toán các khoản đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mua sắm 02 xe ô tô 46 chỗ mới 100% thay thế 02 ô tô hết niên hạn sử dụng vào cuối năm 2016. Hạn mức tín dụng là 2.730.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 03/2017-HĐTDDA/NHCT144-NASCO được ký ngày 24/02/2017 nhằm mục đích bổ sung nguồn vốn trung dài hạn thanh toán các chi phí đầu tư Dự án xây mới bổ sung tường rào, làm sân vườn, chiếu sáng và cảnh quan trụ sở Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 3.411.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Hợp đồng tín dụng số 04/2017-HĐTDDA/NHC144-NASCO được ký ngày 14/3/2017 nhằm bổ sung vốn trung hạn thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án xây dựng trạm biến áp 800 KVA-22/0,4KV tại khu đất Trụ sở Công ty. Hạn mức tín dụng là 1.583.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,5%/năm);
 - Hợp đồng tín dụng số 16/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 12/6/2018 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư xây dựng công trình các cửa hàng kinh doanh thương mại, dịch vụ tại nhà ga T1 sân bay Nội Bài tại Hà Nội. Hạn mức tín dụng là 5.772.000.000 VND. Thời hạn vay là 48 tháng, thời hạn ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (7,7%/năm);
 - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư 56/2018-HĐCVDADT/NHCT144-NASCO được ký ngày 08/11/2018 nhằm mục đích thanh toán các khoản chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án đầu tư 02 xe ô tô sân thấp mới 100% chở khách trong sân đỗ máy bay thay thế 02 xe sân thấp hết niên hạn sử dụng của Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Hạn mức tín dụng là 20.150.590.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời hạn ân hạn là 09 tháng. Lãi suất cho vay quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô sân thấp mới 100%, với tổng nguyên giá là 19.154.738.500 VND;
 - Hợp đồng tín dụng số 24/2019-HĐCVDADT/NHC144-NASCO được ký ngày 19/6/2019 nhằm thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp Dự án đầu tư thay thế 01 xe ô tô trên 45 chỗ mới 100% phục vụ chuyên chở tuyến CBCNV. Hạn mức tín dụng là 1.879.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời hạn ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định cụ thể tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là xe ô tô khách UNIVERSER NOBLE-V1006, với tổng nguyên giá là 2.495.477.273 VND.
- (iv) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Quân đội theo các hợp đồng:
- Hợp đồng vay số 25120.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 02/7/2019 nhằm bổ sung vốn thanh toán chi phí đầu tư 01 xe ô tô 7 chỗ nhãn hiệu Nissan Terra V2 mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.067.400.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con BKS: 30F-803.52, với nguyên giá là 1.254.710.909 VND;
 - Hợp đồng vay số 39773.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 16/10/2019 nhằm tài trợ vốn trung hạn đầu tư dự án "Cải tạo một phần Trụ sở Công ty thành khu Briefing cho phi công và tiếp viên Tổng Công ty Hàng không Việt Nam ("VNA") tại Nội Bài". Số tiền vay là 26.658.766.316 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm);
 - Hợp đồng vay số 58541.19.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 30/12/2019 nhằm thanh toán 90% tiền mua 04 xe sân thấp mới 100% phục vụ vận chuyển hành khách hạng thương gia (C-VIP) trong sân đỗ tàu bay. Số tiền vay là 32.328.000.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm). Tài sản thế chấp là 04 xe sân thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay, tổng nguyên giá là 33.112.732.799 VND;

1789
ÔNG
TNHH
DÁN &
VIỆT
HI NH
HÀ N
VIỆT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.17 Vay và nợ thuê tài chính (tiếp)

- Hợp đồng vay số 3425.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 21/01/2020 nhằm tài trợ vốn dài hạn để thực hiện 02 dự án “Dự án cải tạo các phòng khách Bông Sen nội địa và quốc tế của Công ty tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài” và “Dự án mở rộng phòng khách hạng thương gia nội địa của Công ty tại nhà ga T1”. Số tiền vay là 20.780.000.000 VND. Thời hạn vay là 72 tháng, thời gian ân hạn là 02 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,5%/năm);
- Hợp đồng vay số 3994.20.002.1265566.TD của Ngân hàng TMCP Quân đội ngày 03/3/2020 nhằm tài trợ dự án đầu tư 02 xe ô tô sân thấp mới 100% chở khách hạng Y trong sân đỗ máy bay của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài. Số tiền vay là 18.626.562.000 VND. Thời hạn vay là 84 tháng, thời gian ân hạn là 06 tháng. Lãi suất quy định tại từng giấy nhận nợ (8,9%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe sân thấp phục vụ trong sân đỗ sân bay. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, do ảnh hưởng của COVID-19, các tài sản trên chưa về, nguyên giá trên hợp đồng là 676.000 EURO tương ứng với 18.877.976.000 VND (tỷ giá 27.926 VND/EURO).
- (v) Các khoản vay dài hạn (bao gồm vay đến hạn trả) với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng theo các hợp đồng:
 - Hợp đồng cho vay số 131217-4309576-01-SME được ký ngày 06/02/2018 nhằm mua 01 xe ô tô Camry 2.5G mới 100%. Hạn mức tín dụng là 1.000.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn là 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 01 xe ô tô con TOYOTA CAMRY, BKS 30E-793.56 với nguyên giá là 1.227.388.182 VND;
 - Hợp đồng cho vay số 010318-4309576-01-SME được ký ngày 01/4/2018 nhằm mua 02 xe 47 chỗ nhãn hiệu 3-2 AUTO UNIVERSE K47W. Hạn mức tín dụng là 4.390.000.000 VND. Thời hạn vay là 60 tháng, thời gian ân hạn 0 tháng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất thị trường (8%/năm). Tài sản thế chấp là 02 xe ô tô khách 3-2 AUTO UNIVERSE K47W BKS 29B-501.40 và 29B-504.00 với tổng nguyên giá là 4.540.538.182 VND.
- (vi) Đây là khoản vay từng lần theo hợp đồng cho vay số 01/2019/HĐCVTL/VCB.SS-NASCO ngày 31/12/2019 từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Sóc Sơn với hạn mức 450.000.000 VND thời hạn 48 tháng đến tháng 9/2022. Mục đích vay để mua 02 xe tải thùng kín theo hợp đồng 190259KTB/2019/HĐKT ngày 06/12/2019, lãi suất 9,8%/năm trong vòng 12 tháng sau đó được điều chỉnh định kỳ 03 tháng/lần theo kết quả hạng tín dụng nợ của Vietcombank áp dụng cho khách hàng cá nhân có hợp đồng tiền gửi 12 tháng và được ghi trên giấy nhận nợ. Hàng tháng Công ty thanh toán đều một khoản 9.375.000 VND nợ gốc cùng lãi vay kể từ ngày 25 tháng tiếp sau ngày giải ngân đầu tiên. Tài sản bảo đảm là hai xe tải thùng kín có nguyên giá 671.836.544 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 587.856.968 VND, theo hợp đồng thế chấp động sản số 01/2019/HĐTC-NASCO ngày 31/12/2019.
- (vii) Đây là số dư của hợp đồng vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Quang Minh theo hợp đồng cho vay số 17.65.0019/2017-HĐCVDADT/NHCT264-NASCOLOGISTICS ngày 22/9/2017 hạn mức 1.141.000.000 VND thời hạn 60 tháng đến hết tháng 9/2022, mục đích mua 05 xe ô tô tải Thaco Frontier 125, lãi suất 8,7%/năm tại thời điểm ký hợp đồng và chỉ điều chỉnh trong một vài trường hợp đặc biệt. Giải ngân 01 lần duy nhất. Công ty hiện đang trả nợ gốc cùng lãi vay theo đúng lịch trả nợ quy định tại hợp đồng gốc với số tiền 57.050.000 VND vào ngày 25 của tháng cuối cùng trong quý. Tài sản bảo đảm là 05 xe ô tô thùng kín tải trọng 1,25 tấn có tổng nguyên giá 1.516.976.364 VND, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2020 là 758.488.116 VND, theo hợp đồng thế chấp tài sản số 17.65.0016/HĐTC ngày 21/9/2017.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối (trình bày lại) VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát (ii) (trình bày lại) VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2019	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	28.273.710.174	56.661.002.303	205.112.430.135
Lãi trong năm	-	-	-	-	31.533.457.819	6.632.822.341	38.166.280.160
Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(346.000.000)	-	(346.000.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(20.788.705.000)	-	(20.788.705.000)
Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.597.071.835)	-	(2.597.071.835)
Tại ngày 31/12/2019	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	36.075.391.158	63.293.824.644	219.546.933.460
Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại)	83.157.640.000	(2.820.000)	33.053.684.206	3.969.213.452	36.075.391.158	63.293.824.644	219.546.933.460
Lãi trong năm	-	-	-	-	(451.428.377)	132.366.672	(319.061.705)
Chia các quỹ	-	-	5.500.000.000	-	(5.500.000.000)	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(18.294.060.400)	-	(18.294.060.400)
Thưởng Ban Điều hành	-	-	-	-	(393.883.989)	(111.928.511)	(505.812.500)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019 (i)	-	-	-	-	(6.868.285.057)	(1.519.581.493)	(8.387.866.550)
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	(1.797.427.535)	324.807.776	(1.472.619.759)
Tại ngày 31/12/2020	83.157.640.000	(2.820.000)	38.553.684.206	3.969.213.452	2.770.305.800	62.119.489.088	190.567.512.546

(i) Trong năm, Công ty thực hiện chi trả cổ tức năm 2019 và trích các quỹ năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài số 63/NQ-NASCO/ĐHĐCĐ ngày 24/6/2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

(ii) Chi tiết biến động lợi ích cổ đông không kiểm soát tại Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco như sau:

	Số tiền (VND)
Số dư đầu năm	
Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát trong vốn điều lệ	59.780.000.000
Lợi nhuận sau thuế lũy kế của cổ đông không kiểm soát	3.838.632.420
Tại ngày 01/01/2020 (trình bày lại)	63.618.632.420
Tăng trong năm	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	132.366.672
Giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.631.510.004)
Cộng (giảm) trong năm	(1.499.143.332)
Số dư cuối năm	
Tách lợi ích cổ đông không kiểm soát trong vốn điều lệ	59.780.000.000
Lợi nhuận sau thuế lũy kế của cổ đông không kiểm soát	2.339.489.088
Tại ngày 31/12/2020	62.119.489.088

4.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tên cổ đông	Theo Giấy chứng nhận ĐKDN		Số vốn đã góp			
			Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	1.000 VND	%	1.000 VND	%	1.000 VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	42.411.600	51	42.411.600	51	42.411.600	51
Các cổ đông khác	40.746.040	49	40.746.040	49	40.746.040	49
Cộng	83.157.640	100	83.157.640	100	83.157.640	100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP)

4.18 Vốn chủ sở hữu (tiếp)

4.18.3 Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2020 Cổ phiếu	Tại ngày 01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.315.764	8.315.764
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.764	8.315.764
Số lượng cổ phiếu được mua lại	282	282
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	282	282
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.315.482	8.315.482
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	8.315.482	8.315.482
Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

4.18.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (trình bày lại) VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(451.428.377)	31.533.457.819
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2019	-	6.868.285.057
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	8.315.482	8.315.482
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	(54)	2.966

Ghi chú: Công ty chưa có kế hoạch phát hành thêm cổ phiếu do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

4.19 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất

	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ (VND)	5.436.401	1.182.509.837
2. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	633.087.400	633.087.400
3. Ngoại tệ các loại		
- USD	46.550,00	17.885,72

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ nhà hàng, ăn uống	106.420.411.236	264.958.087.609
Doanh thu dịch vụ vận chuyển	172.640.674.046	224.642.139.271
Doanh thu bán hàng miễn thuế	18.034.749.166	81.319.540.326
Doanh thu bán hàng hóa	7.740.527.969	18.318.862.994
Doanh thu dịch vụ khác	33.982.178.937	6.538.147.139
Cộng	338.818.541.354	595.776.777.339

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty đã giảm gần 256,9 tỷ VND so với cùng kỳ năm 2019, nguyên nhân chủ yếu do số lượng các chuyến bay trong năm 2020 giảm, các hãng bay quốc tế dừng bay và các hãng bay nội địa giảm số chuyến bay.

Cũng do ảnh hưởng của COVID-19, công ty con cũng đã đóng cửa quầy hàng tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh, do đó doanh thu dịch vụ tại công ty con cũng giảm đáng kể.

5.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	245.147.357	353.306.449
Cộng	245.147.357	353.306.449

5.3 Giá vốn hàng bán

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn dịch vụ nhà hàng, ăn uống	35.180.556.986	84.484.603.089
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	118.822.732.793	162.226.607.545
Giá vốn bán hàng miễn thuế	13.944.515.796	62.794.108.484
Giá vốn bán hàng hóa	992.217.738	5.516.502.247
Giá vốn khác	20.068.069.623	359.301.170
Cộng	189.008.092.936	315.381.122.535



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.096.685.940	1.648.960.165
Cổ tức, lợi nhuận được chia	21.017.963.500	20.388.245.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	438.478.663	944.457.179
Cộng	25.553.128.103	22.981.662.344

5.5 Chi phí tài chính

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	9.178.661.223	4.961.797.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	741.287.706	267.202.615
Cộng	9.919.948.929	5.229.000.603

5.6 Chi phí bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	37.273.135.816	81.527.109.241
Chi phí nguyên vật liệu	3.094.171.854	4.948.127.698
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.971.631.877	5.365.248.847
Chi phí khấu hao tài sản	14.256.852.079	11.083.995.770
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.031.842.431	70.655.312.147
Chi phí khác bằng tiền	9.078.450.923	24.480.432.754
Cộng	118.706.084.980	198.060.226.457

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.036.205.592	20.120.657.068
Chi phí vật liệu văn phòng	205.127.505	105.465.306
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	527.684.985	1.141.101.313
Chi phí khấu hao tài sản	8.187.382.781	7.927.335.516
Dự phòng phải thu khó đòi	89.890.438	-
Thuế và các khoản lệ phí	1.095.661.458	1.222.987.023
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.787.191.641	7.999.267.365
Chi phí khác bằng tiền	14.189.327.474	18.802.604.615
Cộng	47.118.471.874	57.319.418.206

5.8 Thu nhập khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	39.991.409	566.999.244
Thu từ bán thanh lý vật tư, công cụ dụng cụ	-	254.839.990
Thu nhập từ quyết định của Tòa án	1.172.406.957	-
Thu nhập khác	351.344.564	67.692.627
Cộng	1.563.742.930	889.531.861

5.9 Chi phí khác

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Phí sử dụng dịch vụ Google	619.920.197	-
Các khoản bị phạt	155.902.674	-
Các khoản khác	221.281.054	539.872.205
Cộng	997.103.925	539.872.205



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của năm hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong năm khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ năm trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và (lỗ)/lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

	Năm 2020 VND	Năm 2019 (trình bày lại) VND
(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(211.627.653)	42.765.699.537
Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận	(19.403.190.888)	(5.844.797.079)
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn	(20.274.567.664)	(8.546.314.558)
Thu nhập không thuộc diện nộp thuế TNDN	(21.017.963.500)	(9.138.245.000)
Chi phí không được trừ	435.303.123	591.930.442
Các khoản phạt	155.902.674	-
Lỗ tại công ty liên kết	152.190.039	-
Các khoản chênh lệch tạm thời	871.376.776	2.701.517.479
Chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	376.514.684	-
Khấu hao nhanh tài sản cố định đem góp vốn	640.062.012	(309.590.361)
Giảm dự phòng giảm giá đầu tư công ty con	8.799.892	3.011.107.840
Giảm dự phòng giảm giá đầu tư công ty liên kết	(153.999.812)	-
(Lỗ)/lãi sau điều chỉnh	(19.614.818.541)	36.920.902.458
Trong đó		
(Lỗ)/lãi tại công ty mẹ	(20.098.626.336)	23.565.504.995
Lãi tại công ty con	483.807.795	13.355.397.463
Chuyển lỗ tại công ty con	-	(13.355.397.463)
(Lỗ)/thu nhập tính thuế ước tính trong năm	483.807.795	23.565.504.995
Thuế suất (%)	20%	20%
Thuế TNDN ước tính trong năm	96.761.559	4.713.100.999
Ưu đãi thuế theo Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19/6/2020	(29.028.468)	-
Điều chỉnh thuế TNDN theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước		107.566.732
Điều chỉnh hồi tố chi phí thuế TNDN		319.190.031
CP thuế TNDN hiện hành ước tính	67.733.091	5.139.857.762
Thuế TNDN phải trả đầu năm	1.949.762.127	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	(1.949.762.127)	-
Thuế TNDN phải trả cuối năm	67.733.091	5.139.857.762



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (TIẾP)

5.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả kinh doanh	
	Tại ngày 31/12/2020 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	315.537.361	355.249.175		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến tài sản cố định góp vốn	240.234.424	355.249.175	115.014.751	(540.438.385)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến chi phí lãi vay vượt 30% EBITDA	75.302.937		(75.313.790)	
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	122.133.272		
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		20%	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả và chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh liên quan đến dự phòng đầu tư tài chính	-	122.133.272		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			39.700.961	(540.438.385)

5.12 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi phí nhân công	88.049.740.862	140.648.170.512
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	45.166.929.968	90.420.338.061
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	9.683.992.190	6.952.548.844
Chi phí khấu hao tài sản cố định	26.245.550.776	23.338.546.680
Thuế và các khoản lệ phí	1.099.551.260	1.575.181.243
Chi phí dịch vụ mua ngoài	145.847.190.884	169.800.949.748
Giá vốn hàng miễn thuế	13.944.515.796	-
Chi phí khác bằng tiền	24.467.499.110	75.411.454.525
Cộng	354.504.970.846	508.147.189.613

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Nhóm Công ty là:

Tên bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Trung	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Nam	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	Công ty mẹ
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Tạp chí Heritage	Công ty mẹ
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty cùng Tập đoàn
- Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Nội Bài	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Đà Nẵng	
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec)	Công ty cùng Tập đoàn
Chi nhánh Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Tin học Viễn thông Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hóa VINAKCO	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội bài	Cổ đông lớn
Các cổ đông, thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc	

Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Nhóm Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Bán hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc	247.970.979	855.779.255
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Khai thác Nội Bài	99.404.976.305	199.491.538.968
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	5.026.493.224	7.913.569.856
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	33.517.175	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	2.696.209.471	-
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.822.435.278	3.557.730.871
CN Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam (Skypec) Khu vực miền Bắc	310.515.834	638.244.009
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không (VASCO)	406.389.850	854.519.587
Công ty CP Hàng không Pacific Airlines	88.854.547	412.355.913
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	13.893.795.136	2.382.792.550
Chi nhánh TCT Hàng không Việt Nam - CTCP - Trung tâm Bông Sen Vàng	2.097.000	33.657.000
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài - Chi nhánh Hà Nội	145.593.506	116.580.311
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Tạp chí Heritage	98.077.000	103.413.000
Cộng	124.176.925.305	216.360.181.320



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)

Mua hàng

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài	1.650.869.456	778.381.496
Công ty CP Đầu tư Dịch vụ Hàng không Việt Nam	69.311.690	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài	-	113.418.700
Công ty CP Nhựa cao cấp Hàng không	12.177.235	-
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	2.100.789.272	1.394.611.190
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Bắc	23.462.894.243	-
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Trung	1.581.409.400	-
Chi nhánh TCTHKVN - CTCP - Khu vực miền Nam	23.819.076.459	6.125.894.980
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài	1.511.352.918	318.130.936
Công ty CP Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	260.436.158	70.111.489
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	79.696.643	33.078.405
Cộng	54.548.013.474	8.833.627.196

Cổ tức

Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.18 "Vốn chủ sở hữu".

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Năm 2020 VND	Năm 2019 VND
Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc	3.902.874.954	4.853.810.412
Cộng	3.902.874.954	4.853.810.412

Số dư với các bên liên quan

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh số 4.3 "Phải thu của khách hàng";
- Thuyết minh số 4.12 "Đầu tư tài chính dài hạn";
- Thuyết minh số 4.13 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh số 4.16 "Phải trả khác".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

6. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

6.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hiện nay, tình hình COVID-19 tiếp tục có những diễn biến khó lường và có những sự không chắc chắn. Trên thế giới, dịch bệnh vẫn đang có những diễn biến xấu và chưa được kiểm soát. Sự không chắc chắn này đặt ra các câu hỏi về sự suy giảm giá trị của một số tài sản nhất định và gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình tài chính, kết quả kinh doanh của Công ty. Do tình hình diễn biến phức tạp nên sự ảnh hưởng của dịch bệnh vẫn chưa được đánh giá đầy đủ. Tuy nhiên rất có thể đại dịch COVID-19 sẽ tiếp tục ảnh hưởng đáng kể tới doanh thu và kết quả hoạt động trong giai đoạn tiếp theo của Công ty, mức độ cụ thể phụ thuộc vào thời gian kéo dài của dịch bệnh và tình hình kiểm soát của Chính phủ.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

6.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính của năm trước được phân loại và trình bày lại để phù hợp với việc trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15.850.192.840	112.500.000	15.962.692.840
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	64.135.647.981	(112.500.000)	64.023.147.981
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.237.718.223	319.190.031	2.556.908.254
4.	LNST chưa phân phối năm nay	31.690.243.962	(156.786.143)	31.533.457.819
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	63.456.228.532	(162.403.888)	63.293.824.644

Trình bày lại một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

STT	Chỉ tiêu	Số liệu trước điều chỉnh VND	Điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
1.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.820.667.731	319.190.031	5.139.857.762
2.	LNST của cổ đông của công ty mẹ	31.690.243.962	(156.786.143)	31.533.457.819
3.	LNST của cổ đông không kiểm soát	6.795.226.229	(162.403.888)	6.632.822.341
4.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.811	(845)	2.966
5.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.811	(845)	2.966



Trần Việt Phương
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 02 năm 2021

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kê toán trưởng

Đỗ Thị Thu Hiền
Người lập